

cho Kiều khi nàng dặn dò với em trong đêm trao duyên. “Mai sau, dù có bao giờ”... Thương nàng Kiều bao nhiêu lại cảm thông với “nỗi niềm” Nguyễn Du bấy nhiêu:

“Nhân tình nhắm mắt chưa xong
Biết ai hậu thế, khóc cùng
Tổ Như? Mai sau dù có
bao giờ...”

Câu thơ thở trước, đâu ngờ hôm nay!”

Nguyễn Du đã từng ký thác một nỗi niềm: Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa - Người đời ai khóc Tổ Như chẳng? (Độc Tiểu

Thanh ký). Nguyễn Du cũng từng viết trong “Truyện Kiều”: “Thương thay cũng một kiếp người - Hại thay mang lấy sắc tài làm chi...”

Vì thế, “Tổ Hữu mới viết: “Biết ai hậu thế, khóc cùng Tổ Như”; nghĩa là con cháu hôm nay, người đời nay không chỉ “khấp

Tổ Như” mà còn “khóc cùng Tổ Như”, đau với nỗi đau nhân tình, đồng cảm với tiếng khóc, với tấm lòng nhân đạo của thi hào dân tộc Nguyễn Du.

Cuộc đời Thúy Kiều là cuộc đời người thiếu nữ tài sắc bạc mệnh. Truyện Kiều cũng là một khúc đàn bạc mệnh từng làm tê

tái lòng người gần hơn hai thế kỷ nay. Nó vẫn là “Khúc Nam âm tuyệt xướng” làm rung động lòng người:

“Tiếng đàn xưa đứt ngang dây,
Hai trăm năm lại càng say lòng người”

Từ ngày Nguyễn Du mất đến nay, trên đất nước ta “Cuộc thương hải tang điền mấy lớp...”, thế mà “tấm lòng thơ” của ông

vẫn thiết tha, vẫn mang nặng tình đời. Và hình ảnh Thúy Kiều, hình ảnh của những người đàn bà bạc mệnh trong cuộc đời vẫn

còn làm rơi lệ nhân gian:

“Đau đớn thay phận đàn bà,
Hỡi ôi, thân ấy biết là mấy thân!”

Tổ Hữu đã dành những vần thơ hàm súc và xúc động nhất, nhắc lại một câu Kiều hay nhất để ca ngợi và khẳng định giá trị nhân đạo của “Truyện Kiều”.

Trong “Đoạn trường tân thanh”, “bọn bạc ác tinh ma” như Tú bà, Mã Giám Sinh, Bạc bà, Bạc Hạnh, ưng Khuyển, Sở

Khanh”, đã bị trừng phạt một cách đích đáng “máu rơi thịt nát tan tành”, nhưng trên đất nước ta, nhất là ở miền Nam (1965)

còn đầy rẫy loại bất lương “hại người”. *Mượn xưa để nói nay* cũng là một nét đặc sắc trong bút pháp của Tô Hữu:

“Song còn bao nỗi chua cay,
Gớm quân Ưng Khuyển, ghê bày
Sở Khanh, Cùng loài hổ báo, ruồi
xanh,
Cùng phường gian ác, hôi tanh hại người!”

Các nhà nho trong thế kỷ 19 đã dành những lời đẹp nhất ca ngợi “Truyện Kiều”. Mông Liên Đường viết: “Lời văn tả ra

hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy..., nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, “tấm lòng nghĩ

suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy”. Đào Nguyên Phổ thì khẳng định: “Truyện Kiều” là “Khúc Nam âm tuyệt xướng”. Cao Bá Quát tấm tắc khen “Truyện Kiều” là “Tiếng thơ đạt thấu tình đời”, v.v... Tô Hữu đã đứng trên đỉnh cao thời

đại viết nên những câu thơ có “tính chất đúc kết ngợi ca cái hay, cái đẹp của “Truyện Kiều”. Đó là “tiếng

thương... tiếng mẹ

ru”, là tiếng vọng của non nước nghìn thu... Nguyễn Du và thơ ông bắt hủ với thời gian “nghìn năm sau...”:

“Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời
ngàn thu. Nghìn năm sau nhớ
Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”

Hai câu cuối bài thơ như đưa người đọc từ thế giới Truyện Kiều, thơ chữ Hán của Nguyễn Du trở về với thực tại. Tiếng trống thúc giục gọi quân như tiếng hịch vang lên hùng tráng. Cả dân tộc đã và đang đứng lên đánh giặc để bảo vệ đất nước, cũng là để bảo vệ những di sản văn hoá của dân tộc, để bảo vệ “Truyện Kiều” đỉnh cao của nền thơ ca dân tộc. Nhà thơ Tố Hữu đã làm sống lại không khí lịch sử oai hùng:

“Sông Lam nước chảy bên đời,
Bỗng nghe trống giục ba hồi gọi quân”

Nguyễn Du và kiệt tác “Truyện Kiều” là niềm tự hào to lớn của mỗi con người Việt Nam trong hai thế kỷ nay.

“Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn” (Chế Lan Viên). Bài thơ của Tố Hữu đã giúp mỗi chúng ta cảm nhận vẻ đẹp nhân văn của Truyện Kiều, ngưỡng mộ và biết ơn thi hào dân tộc Nguyễn Du đã để lại trong lòng ta “Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”...

Tác giả

Phan Ngọc Hoan, bút danh Chế Lan Viên (1820 – 1989).

Tác phẩm: “Điều tàn” (1937), “Ánh sáng và phù sa” (1960), “Hoa ngày thường – chim báo bão” (1967), “Những bài thơ đánh giặc” (1972),... : “Hoa trên đá...” (1984)...

Thơ Chế Lan Viên giàu chất suy tưởng và vẻ đẹp trí tuệ, sử dụng thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập, sáng tạo ra những hình ảnh đẹp mới lạ và ngôn ngữ sắc sảo.

Xuất xứ và ý tưởng chính của bài thơ

1. Bài thơ “Tiếng hát con tàu” rút từ tập thơ “Ánh sáng và phù sa” xuất bản năm 1960.

2. Bài thơ thể hiện sự gắn bó với đất nước và nhân dân trong kháng chiến cũng như trong kiến thiết hoà bình là *để đền ơn*

đáp nghĩa, để trở về cội nguồn hạnh phúc cũng là tìm thấy nguồn vui trong lao động sáng tạo nghệ thuật.

Những vần thơ đẹp và hay

1. Khổ thơ đề từ

“Tây Bắc ư? Có riêng gì
Tây Bắc, K hi lòng ta đã
hóa những con tàu Khi Tổ
quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu?”

Tây Bắc trong bài thơ là biểu tượng cho mọi miền đất nước thân yêu, là “nơi máu rì, tâm hồn ta thấm đất” trong kháng chiến, cũng là nơi “tình em đang mong, tình mẹ đang chờ”, là mảnh đất xanh màu hy vọng “nay dạt dào đã chín trái đầu xuân”.

Và con tàu, chính là lòng ta, tâm hồn ta mang sức mạnh và niềm vui khát vọng lên đường khi “Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát”.

Lên đường đến với mọi miền đất nước, để “ta lấy lại vàng ta”, tìm thấy tâm hồn đích thực của mình, cũng là để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo thi ca.

2. Trở lại Tây Bắc

- Là mảnh đất anh hùng:

“Trên Tây Bắc! ôi mười năm
Tây Bắc Xứ thiêng liêng, rừng

núi đã anh hùng. Nơi máu rõ
tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân”

- Trở lại Tây Bắc là trở về cội nguồn tình thương, như cỏ non, như chim én đón xuân về, như trẻ thơ đói lòng gặp sữa mẹ,

...

- Trở lại Tây Bắc là để đền ơn đáp nghĩa đối với những tấm lòng nhân hậu thủy chung: là em giao liên giữa rừng sâu “mười

năm tròn chưa mất một phong thư”; là anh du kích với “chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn... đêm cuối cùng anh cời lại cho con”. Là bà mẹ Tây Bắc “năm con đau mẹ thức một mùa dài – Con với mẹ không phải hôn máu cắt – Nhưng trọn đời con

nhớ mãi ơn nuôi”. Là cô gái Tây Bắc “vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng... Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương”.

- Trở lại Tây Bắc là để đo lòng mình, khám phá chiều sâu tâm hồn mình về tình yêu nước, thương dân, về ân nghĩa thủy chung ở đời:

“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở,
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn”

Vần thơ giàu chất triết lý, kết tinh những trải nghiệm ứng xử, sự chất lọc tình đời, tình người qua mỗi trái tim, mỗi tâm hồn trong sáng.

3. Khúc hát lên đường:

- Nhịp điệu dồn dập, âm điệu rộn ràng, phấn chấn say mê:

“Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội
Mắt ta thèm mái ngói đỏ trăm ga
... Rẽ người mà đi, vịn tay mà đến
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao”

- Mang ước vọng tìm thấy nguồn thơ, tìm thấy cái *tâm đích* thực của lòng ta:

“Tây Bắc ơi, người mẹ của hồn thơ
Mười năm chiến tranh, vàng ta đau
trong lửa, Nay trở về ta lấy lại vàng ta”

- Nếu khi chưa lên đường “Tàu đói những vành trăng” thì nay, con tàu đã ôm bao “mộng tưởng” và kỳ diệu thay “mỗi đêm khuya không uống một vàng trăng?” Có hạnh phúc nào, niềm vui nào bất ngát hơn “Khi lòng ta đã hóa những con tàu”, khi:

“Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân”

“*Mặt hồng em*” là một hình tượng đẹp thể hiện cuộc sống muôn màu muôn vẻ, là hiện thực phong phú của đất nước ta,

của nhân dân ta; với người nghệ sĩ, đó là những sáng tạo thi ca đích thực.

4. Kết luận

Chế Lan Viên đã có một lối nói rất thơ, rất tài hoa. Cấu trúc bài thơ, sáng tạo hình ảnh, chất cảm xúc hòa quyện với chất trí

tuệ tạo nên những vần thơ hay, mới lạ, độc đáo.

Bài học về tình yêu nước, sự gắn bó với đất nước và nhân dân là những bài học sâu sắc, cảm động. Khát vọng được trở về

trong lòng nhân dân, để tự khẳng định mình, làm cho tâm hồn thêm trong sáng, để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật

là những ý tưởng rất đẹp được Chế Lan Viên thể hiện bằng trải nghiệm, bằng thái độ sống và sáng tạo của chính mình. Nửa

thế kỷ trôi qua, bài thơ “Tiếng hát con tàu” đã cho thấy cái đẹp của thơ ca bất tử với thời gian.

Tác giả

Nhà thơ Huy Cận sinh năm 1913 tại Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông là một trong những nhà thơ tiêu biểu của “Thơ mới” với tập “Lửa Thiêng” (1940). Sau Cách mạng tháng Tám vừa làm cán bộ lãnh đạo Văn hoá – Văn nghệ, vừa làm thơ. Tác phẩm có: “Trời mỗi ngày lại sáng” (1958), “Đất nở hoa” (1960), “Bài thơ cuộc đời” (1963), “Những năm sáu mươi” (1968), “Chiến trường gần đến chiến trường xa” (1973),...

Thơ Huy Cận trước Cách mạng chất chứa nỗi *vạn cổ sầu*, sau năm 1945 *dào dạt tình đời và niềm vui bát ngát*. Thơ ông giàu nhạc điệu, hàm súc cổ điển và có màu sắc suy tưởng, triết lý.

Xuất xứ

1. Bài thơ “Các vị La Hán chùa Tây Phương” được Huy Cận viết vào năm 1960, được in trong tập “Bài thơ cuộc đời” (1963).

2. Chùa Tây Phương là một chùa cổ đẹp nổi tiếng ở huyện Thạch Thất thuộc tỉnh Hà Tây. Có thuyết cho rằng chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ 18. (Sách Văn 12). Lại có thuyết khẳng định: Chùa Tây Phương được xây dựng khá lâu đời. Năm 1554, chùa được trùng tu. Năm 1660, chúa Trịnh Tạc đến thăm và cho sửa sang lại, chùa càng đẹp hơn, quy mô hơn. Đến đời Tây Sơn, chùa lại được trùng tu một lần nữa và đúc chuông “Tây Phương cổ tự” (theo Nguyễn Phi Hoàn).

3. Chùa Tây Phương có rất nhiều tượng cổ. Tượng Rahula và tượng Tuyết Sơn là 2 pho tượng to nhất và đẹp nhất ở chùa này. Ngoài ra còn có nhóm tượng 18 vị La Hán là những vị tu hành đắc đạo, đạt đến sự yên tĩnh vĩnh hằng – cõi Niết Bàn. Có sách Phật khác gọi là tượng Bồ Tát.

Cảm hứng chủ đạo

Ngắm nhìn các pho tượng La Hán chùa Tây Phương – công trình mỹ thuật tuyệt diệu Huy Cận lòng *vấn vương về nỗi đau đời khát vọng cứu đời* của người xưa. Trong niềm vui đời đời, nhà thơ vô cùng cảm thông với ông cha những thế kỷ trước, càng tin tưởng tự hào về chế độ mới sẽ mang lại hạnh phúc cho toàn dân.

Bố cục

1. Tám khổ thơ đầu: đặc tả và cảm nhận về các pho tượng La Hán.
2. Năm khổ thơ tiếp theo: nỗi đau đời và bế tắc của người xưa. Sự cảm thông của nhà thơ.
3. Hai khổ thơ cuối: niềm tin vui và tự hào của tác giả về chế độ mới...

Những vần thơ trong trí nhớ

Cảm hứng nhân đạo bao trùm toàn bài thơ “Các vị La Hán chùa Tây Phương”. Những ý tưởng sâu sắc, những hình tượng độc đáo, ngôn ngữ thơ đặc sắc về mặt tạo hình – làm nên giá trị nhân văn bài thơ. Tuy vậy, người đọc vì nhiều lý do riêng, rất thích 8 khổ thơ đầu.

1. *Đến thăm chùa Tây Phương, lúc trở về nhà thơ vẫn vương* vì sao xứ Phật vốn từ bi “mà sao ai nấy mặt đau thương”? Huy Cận chỉ đặc tả 3 pho tượng trong nhóm tượng La Hán để trả lời cho câu hỏi ấy. - *Pho tượng La Hán thứ nhất là hiện thân của sự tích diệt đến khô gầy*. Chân với tay chỉ còn lại “xương trần”. Tấm thân gầy như đã bị “thieu đốt”. Mắt sâu thành “vòm” với cái nhìn “trăm ngēm đau khổ?”. Đáng ngời tỉnh tọa bất động qua mấy ngàn năm:

“Đây vị *xương trần chân với tay*
Có chí *thieu đốt tấm thân gầy*”

Trầm ngâm đau khổ sâu vòm mắt

Tự bấy *ngôi y* cho đến nay”.

Pho tượng La Hán thứ hai như chứa đựng biết bao vật vã, dằn vặt, đau khổ. Mắt thì “giương”, mày thì “nhúu xệch”. Trán

như đang “nổi sóng biển luân hồi” vô cùng vô tận. Môi cong lên “chua chát”. Tâm hồn khô héo. Bàn tay “gân vện”, mạch máu

thì “sôi” lên. Các chi tiết nghệ thuật, những nét khắc, nét chạm bằng ngôn ngữ đã gợi tả vẻ dữ dội đầy ấn tượng: về một chân

tu khổ hạnh:

“Có vị *mắt giương, mày nhúu xệch*

Trán như nổi sóng biển

luân hồi Môi cong chua

chát tâm hồn héo Gân vện

bàn tay mạch máu sôi”

Pho tượng La Hán thứ ba rất dị hình. Ngồi trong tư thế “chân tay co xếp lại” chẳng khác nào chiếc thai non “tròn xoe”.

Đôi tai rất kì dị “rộng dài ngang gối”. Vị tu hành này như suốt đời “nghe đủ chuyện buồn” của chúng sinh:

“Có vị chân tay co xếp lại

Tròn xoe tựa thể chiếc thai non

Nhưng đôi tai rộng dài ngang gối

Cả cuộc đời nghe đủ chuyện buồn”

Các khổ thơ 5, 6, 7, 8 tả khái quát nhóm tượng La Hán. Đời nhân loại đầy “giông bão” như một vực thẳm “bóng tối

đùn ra trận gió đen”. Tượng vẫn ngồi lặng yên trong dòng chảy thời gian. Các vị tu hành xa xưa như đang “vật vã” đi tìm phép nhiệm màu để giải thoát chúng sinh? Khổ thơ thứ 7 nói thật sâu sự bế tắc của Phật, bởi lẽ “Đời là bể khổ” (?)

“Mặt cúi, mặt nghiêng mặt ngoảnh sau

Quay theo tám hướng hỏi

trời sâu Một câu hỏi lớn. K

hông lời đáp Cho đến bây

giờ mặt vẫn chau”

“Không lời đáp” bởi lẽ chúng nhân trong “đêm trường dạ” của xã hội phong kiến vẫn quần quai đau thương cực khổ.

Tóm lại, phần đầu bài thơ rất đặc sắc. Nghệ thuật tả các pho tượng rất biến hoá, nét vẽ, nét tạc nào cũng sống động và có

hồn. Tượng La Hán là những tinh vật, nhưng tượng nào cũng được tả trong những tư thế và cử chỉ khác nhau, với một cõi

tâm linh sâu thẳm. Các vị La Hán như đi tìm phép nhiệm màu cứu nhân độ thế, đang vật vã trong bế tắc. Nhà thơ không chỉ phản ánh một xã hội quần quai đau khổ trong những biến động và bế tắc không tìm được lối ra mà còn thể hiện một tinh thần nhân đạo đáng quý, trân trọng và cảm thông với người xưa.

2. Phần thứ hai là tiếng nói cảm thông vô cùng chân thành và cảm động. Đây là một khổ thơ hay rất đáng nhớ thể hiện cái

“tâm” của Huy Cận:

“Cha ông năm tháng đè lưng

nặng Những bạn đương thời của

Nguyễn Du Nung nấu tâm can,

vò vò trán

Đau đời có cứu được đời đâu!”

3. Phần thứ ba, nói về sự đời đời của nhân dân ta trong chế độ mới tươi đẹp. Hai câu cuối giàu ý vị và chất thơ:

“Những bước mắt đi trong thớ gỗ

Về đây, tươi vạn dặm đường xuân”

Bài thơ “Các vị La Hán chùa Tây Phương” là một bài thơ độc đáo về đề tài, đặc sắc ở ngôn ngữ miêu tả giàu hình tượng.

Sự tưởng tượng kỳ diệu và cái tâm nhân hậu của Huy Cận đã tạo nên giá trị nhân bản của bài thơ, đem đến cho người đọc nhiều thú vị và suy tưởng về lẽ đời.

Tác giả

Xuân Quỳnh (1942-1988). Nhà thơ nữ hiện đại, viết rất hay, rất nồng nàn về thơ tình. Những bài thơ hay nhất của chị:

“Mùa hoa doi”, “Bao giờ ngâu nở hoa”, “Hoa cúc”, “Sóng”, “Thuyền và biển”, v.v... Tác phẩm “Chòi biếc” (1963), “Hoa dọc chiến hào” (1968), “Gió Lào cát trắng” (1974), “Lời ru trên mặt đất” (1978), “Sân ga chiều em đi” (1984), “Hoa cỏ may” (1989).

Xuất xứ

Bài thơ “*Sóng*” được Xuân Quỳnh viết vào ngày 29/12/1967, lúc nhà thơ 25 tuổi. Bài thơ rút trong tập “Hoa dọc chiến hào” tập thơ thứ 2 của chị.

Chủ đề

Tình yêu là sóng lòng, là khát vọng, là niềm mong ước được yêu, được sống hạnh phúc trong một mối tình trọn vẹn của lứa đôi.

Những điều cần biết, cần nhớ

1. Hình tượng “Sóng”

Ca dao có *Thuyền nhớ bến, bến đợi thuyền*. Một tình yêu đắm thắm, thiết tha. Xuân Quỳnh có bài thơ nổi tiếng trong đó

Sóng là hình ảnh người con trai đa tình “Anh xin làm sóng biếc – Hôn mãi cát vàng em – Hôn thật khế, thật êm – Hôn êm

đêm mãi mãi – Đã hôn rồi, hôn lại – Cho đến mãi muôn đời - Đến tan cả đất trời – Anh mới thôi dào dạt...”

Trong bài thơ tình của Xuân Quỳnh, *Sóng là hình ảnh thiếu nữ* đang sống trong một tình yêu nồng nàn. Sóng lúc thì “dữ dội

và dịu êm”, có khi lại “ồn ào và lặng lẽ”. Hành trình của sóng là từ sông “Sóng tìm ra tận bể”. Sóng bể muôn trùng, tình yêu

vô hạn. Sóng nhớ bờ còn em thì “nhớ đến anh - cả trong mơ còn thức”. Sóng “con nào chẳng tới bờ...” cũng như tình yêu sẽ

cập bến hạnh phúc. Và sóng sẽ tan ra trên đại dương, vỗ mãi đến ngàn năm, muôn đời. Cũng như tình yêu đẹp sống mãi trong

lòng người và cuộc đời, đó là “biển lớn tình yêu”. Xuân Quỳnh lấy hình tượng Sóng để thể hiện một tình yêu sôi nổi chân thành

và dào dạt khát vọng.

2. Tâm tình thiếu nữ

- Với thiếu nữ, tình yêu là khát vọng:

“Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ”

- Mối tình đầu chợt đến. Hạnh phúc đã cầm tay, thiếu nữ vẫn ít nhiều bối rối, tự hỏi lòng. Trong trắng và ngây thơ. Sự kỳ

diệu của những mối tình đầu, xưa và nay vẫn là một điều bí ẩn đối với lứa đôi:

“Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau”...

- Yêu lắm nên nhớ nhiều. “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi...” (Ca dao). “Nhớ gì như nhớ người yêu” (Tố Hữu). Với Xuân Quỳnh

thì nỗi nhớ anh của em là triền miên, và cũng tha thiết, lớp lớp tầng tầng, mãnh liệt, nồng nàn không bao giờ nguôi:

“Con sóng dưới
lòng sâu Con sóng
trên mặt nước Ôi
con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ
được. Lòng em nhớ
đến anh

Cả trong mơ còn thức”

“Thiếu nữ khát khao trong tình yêu, thủy chung trong tình yêu. Tâm tình trọn vẹn và hồn hậu dành tất cả cho người yêu:

“Nơi nào em cũng nghĩ - Hướng về anh - một phương”

- Cũng như sóng ngoài đại dương “Con nào chẳng tới bờ - Dù muôn vời cách trở”, thiếu nữ sẵn sàng vượt qua mọi thử

thách để đi tới một tình yêu hạnh phúc trọn vẹn “Nơi biển kia dẫu rộng – Mây vẫn bay về xa”.

- Tình yêu lứa đôi thật sự hạnh phúc khi tình yêu ấy hòa nhịp trong “biển lớn tình yêu” của cộng đồng:

“Làm sao được tan
ra Thành trăm con
sóng nhỏ Giữa biển
lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ”

3. Kết luận

Bài thơ “Sóng” là một bài thơ tình rất hay và mới. Hay ở nhạc điệu bồi hồi, thiết tha, say đắm. Hay ở hình ảnh kép: Sóng

nhớ bờ, em nhớ anh, em yêu anh. Nói tình yêu là khát vọng của tuổi trẻ, *đó là một điểm nói*. Thiếu nữ bày tỏ tình yêu, thể

hiện một ước mong chân thành đi tới một tình yêu đậm thắm, thủy chung, *đó cũng là điểm mới*. Tình yêu của lứa đôi không

bé nhỏ và ích kỷ, tình yêu của lứa đôi như con sóng nhỏ được “tan ra” - giữa “biển lớn tình yêu” của đồng loại; đó cũng là

một điểm mới nữa.

Đọc và nhớ thêm đôi vần thơ nữa của Xuân Quỳnh

BAO GIỜ NGÂU NỞ HOA

... Vượt qua tháng qua năm
Vượt qua đời qua tuổi Bồng gặp
một mùi hương Như lời yêu thầm
gọi
Như ánh mắt bao dung Trong con
khát cháy lòng Bồng tìm ra nguồn
nước...
Mùi hương không hẹn trước
Tình yêu đến bất ngờ Em đâu
biết bao giờ Mùa hoa ngâu ấy
nở...

* THUYỀN VÀ BIỂN

* Chỉ có thuyền mới hiểu

Biển mênh mang nhường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu, về đâu...

* HOA CÚC

Có thay đổi gì không cái màu hoa ấy *Mùa hạ
qua rồi lại đến mùa thu* Thời gian đi màu hoa
cũ về đâu

Nay trở lại vẫn còn mới mẻ
Bao mùa thu hoa vẫn vàng như thế
Chỉ em là đã khác với em xưa
Nắng nhạt vàng, ngày đã quá trưa Nào đâu
những biển chờ nơi cuối đất Bao ngày tháng đi
về trên mái tóc

Chỉ em là đã khác với em thời
Nhưng màu hoa đâu dễ quên người Thành phố
ngợp ngày nào nhiều gió dậy Gương mặt ấy lời
yêu thưở ấy
Màu hoa vàng vẫn cháy ở trong em.

Tác giả

Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943. Nhà thơ xứ Huế. Tốt nghiệp Đại học Văn Sư phạm Hà Nội. Thời chống Mỹ sống và chiến

đấu tại chiến trường Trị-Thiên. Nay là Bộ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin.

- Tác phẩm thơ: “Đất ngoại ô”, “Mặt đường khát vọng”,...

- Thơ của Nguyễn Khoa Điềm đậm đà, bình dị, hồn nhiên, giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư của người thanh niên trí thức tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Xuất xứ

Trường ca “Mặt đường khát vọng” được Nguyễn Khoa Điềm viết tại chiến khu Trị-Thiên vào cuối năm 1971.

- Bài “Đất nước” gồm 110 câu thơ tự do, là chương 5 của trường ca “Mặt đường khát vọng” (Sách Văn 12 trích 89 câu thơ).

Chủ đề

Bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm nói về cội nguồn đất nước theo chiều dài lịch sử đàng đẵng và không gian địa lý mênh mông. Hình tượng Núi Sông gắn liền với tâm hồn và chí khí của Nhân dân, những con người làm ra Đất nước. Đất nước trường tồn hứa hẹn một ngày mai đẹp tươi và hát ca.

Những đoạn thơ hay, những ý tưởng đẹp

1. *Đất nước - cội nguồn dân tộc*

Đất nước có đã lâu rồi từ những “ngày xưa ngày xưa mẹ thường hay kể”. Đất nước gắn liền với mỹ tục thuần phong, với cổ

tích truyền thuyết “Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn - Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

– Tóc mẹ thì bới sau đầu – Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”.

- Đất nước gắn bó với những cái bình dị thân thuộc quanh ta:

“Cái kèo, cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng”

Đất nước là “nơi ta hò hẹn”, là “nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”, là “nơi anh đến trường” là “nơi em tắm”...

- Đất nước gắn liền với dân ca “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc..., con cá ngư ông móng nước

biển khơi”, gắn
liền với huyền thoại “Trăm trứng” thiêng liêng:

“Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”

- Đất nước trường tồn theo thời gian dằng dặc, trải rộng trên một “không gian mênh mông”. Yêu thương biết bao, bởi lẽ

“Đất nước là nơi dân mình đoàn tụ”, là quê hương xứ sở ngàn đời:

“Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”

- Đất nước lâu đời “ngày xưa ngày xưa”, Đất nước hôm nay, và Đất nước mai sau. Một niềm tin cao cả thiêng liêng:

“Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng”

Đất nước là của mọi người, trong đó có một phần của “anh và em hôm nay”. Đất nước mỗi ngày một tốt đẹp

nên “vẹn tròn to lớn”. Đất nước hình thành và trường tồn bằng máu xương của mỗi chúng ta. Tình yêu nước là sự “*gắn bó và*

san sẻ”. Đây là một trong những đoạn thơ tâm tình sâu lắng, hay nhất trong bài thơ nói về tình yêu đất nước:

“Em ơi Đất nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ.
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên đất nước muôn đời”

Tóm lại, 42 câu thơ trong phần I nói về nguồn gốc của Đất nước và sự gắn bó, san sẻ đối với Đất nước. Ý tưởng sâu sắc

ấy được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân gian, một giọng điệu thủ thi tâm tình vô cùng thấm thía, xúc

động. Chất trữ tình hòa quyện với tính chính luận.

2. Đất nước của Nhân dân - Đất nước của ca dao thần thoại

Đất nước hùng vĩ. Giang sơn gấm vóc. Ý tưởng ấy, niềm tự hào ấy đã được nhiều thi sĩ bao đời nay nói đến thật hay, thật

xúc động. Nguyễn Khoa Điềm nói về ý tưởng ấy niềm tự hào ấy rất thơ và rất độc đáo. Tượng hình, sông núi gắn liền với những đức tính quý báu, những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam. Là sự thủy chung trong tình yêu. Là truyền thống anh hùng bất khuất, là tinh thần đoàn kết, nghĩa tình. Là khát vọng bay bổng, là tinh thần hiếu học. Là đức tính cần mẫn

sum vầy, là chí khí tự lập tự cường. Mỗi tên núi tên sông trở nên gần gũi trong tâm hồn ta:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao
đầm để lại Chín mươi chín con voi góp mình dựng
đất Tổ Hùng Vương Những con rồng nằm im góp
dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất nước mình núi Bút non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...”

Tính phẩm mỹ, tính hình tượng và tính riêng phong cách được hội tụ qua đoạn thơ này, tạo nên giá trị nhân văn đích thực,

làm cho người đọc vô cùng thú vị khi cảm nhận và khám phá.

Tên núi, tên sông, tên ruộng đồng, gò bãi... mang theo “ao ước”, thể hiện “lối sống ông cha” là tâm hồn

dân tộc:

“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”.

Mồ hôi và máu của Nhân dân, của những anh hùng vô danh đã dựng xây và bảo vệ Đất nước:

“Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái
cùng con Ngày giặc đến nhà
thì đàn bà cũng đánh Nhiều
người đã trở thành anh hùng”

Chính nhân dân đã “giữ và truyền” hạt lúa, đã “truyền lửa”, “truyền giọng điệu”, “gánh tên làng tên xã”..., “đập đập be bờ

cho người sau trồng cây hái trái”. Chính Nhân dân đã làm nên Đất nước, để Đất nước là của Nhân dân. Văn thơ hàm chứa ý

tưởng đẹp, một lối diễn đạt ý vị
ngọt ngào: “Có ngoại
xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên
đánh bại

Để Đất nước này là Đất nước Nhân dân
Đất nước của Nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại”

- Đất nước mang sức sống mãnh liệt, tiềm tàng vì Nhân dân đã biết yêu và biết ghét, bền chí và dẻo dai, biết “quý công cầm vàng”, “biết trồng tre đợi ngày thành gậy”, biết trả thù cho nước, rửa hận cho giống nòi mà “không sợ dài lâu”.

- Hình ảnh người chèo đò, kéo thuyền vượt thác cất cao tiếng hát là một biểu tượng nói lên sức mạnh Nhân dân chiến thắng mọi thử thách, lạc quan tin tưởng đưa Đất nước đi tới một ngày mai vô cùng tươi sáng:

“Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”

Kết luận

Giọng thơ tâm tình tha thiết. Vận dụng tục ngữ ca dao, dân ca, cổ tích, truyền thuyết... một cách hồn nhiên thú vị. Có một

số đoạn thơ rất đặc sắc: ý tưởng đẹp, cảm xúc và hình tượng hài hòa, hội tụ nên những văn thơ mỹ lệ. **Tư tưởng đất nước**

của Nhân dân được thể hiện vô cùng sâu sắc với tất cả niềm tự hào và tình yêu nước. Một đôi chỗ còn dàn trải, thiếu hàm súc. Nguyễn Khoa Điềm đã góp cho đề tài Đất nước một bài thơ hay, ý vị đậm đà.

Tác giả

Nam Cao tên là Trần Hữu Trí (1915-1951), quê ở Đại Hoàng, Lý Nhân, Hà Nam. Sở trường về truyện ngắn. Để lại trên

60 truyện ngắn và tiểu thuyết “Sống mòn”.

- Là cây bút xuất sắc trong dòng văn học hiện thực 1930-1945. Viết rất hay ở 2 đề tài chính: cuộc sống người trí thức nghèo (Đời thừa, Trăng sáng, Mua nhà...) và cuộc sống người nông dân khốn cùng trong xã hội cũ (Chí Phèo, Lão Hạc, Lang Rận, Một đám cưới...)

Sau cách mạng có “Nhật ký ở rừng” (1948), “Chuyện biên giới” (1950), tiêu biểu nhất là truyện ngắn “Đôi